

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất quý

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý	16
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý	17 - 63

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 05 vào ngày 25 tháng 7 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	25/12/2006	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	27/8/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	05/9/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	29/8/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	29/8/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	19/7/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	27/9/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	05/5/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/GPĐC-UBCK	27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/GPĐC-UBCK	15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
115/GPĐC-UBCK	28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
14/GPĐC-UBCK	10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND
56/ GPĐC-UBCK	07/7/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.091.751.840.000 VND lên 1.513.146.720.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

### **Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty**

#### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.513.146.720.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.030.066.122.953 VND và tổng tài sản là 11.019.716.295.557 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

### CÔNG TY (tiếp theo)

#### Công ty con

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có hai (2) bên liên quan, như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (Camellia) (**)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động đầu tư	15,00%

(\*) TVAM sở hữu 91,37% của Finsight.

(\*\*) Finsight sở hữu 49,00% của Camellia và TVAM sở hữu 35,5% của Camellia.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2021
Ông Phạm Hồng Hải	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2023
Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2022
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2018.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, chức danh Tổng giám đốc.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất quý cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất quý này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất quý; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất quý trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất quý kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất quý.



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

195  
TY  
I  
HC  
VI  
TP



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.454.432.131.111</b>	<b>6.481.613.522.223</b>
<b>110</b>	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>7.448.405.271.028</b>	<b>6.470.234.822.231</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	169.580.650.866	296.711.202.252
111.1	1.1 Tiền		169.580.650.866	197.711.202.252
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		-	99.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	6.1	1.803.990.940.753	1.631.918.415.853
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	6.2.1	4.722.531.879.451	3.863.674.865.959
114	4. Các khoản cho vay	6.3	198.414.076.237	106.841.916.003
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	6.4	229.881.414.745	212.369.211.500
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	260.986.455.349	272.130.052.406
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		2.425.000.007	17.611.800.000
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		258.561.455.342	254.518.252.406
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		258.561.455.342	254.518.252.406
118	8. Trả trước cho người bán	8	42.473.045.403	52.161.916.311
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	12.155.824.162	13.344.337.662
122	10. Các khoản phải thu khác	10	11.325.792.780	24.017.713.003
<b>130</b>	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.026.860.083</b>	<b>11.378.699.992</b>
131	1. Tạm ứng		1.648.500.000	26.500.000
132	2. Vật tư, công cụ dụng cụ		31.678.303	31.678.303
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	4.220.786.139	7.894.461.084
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	18	125.895.641	103.851.441
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	-	3.322.209.164
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.565.284.164.446</b>	<b>2.977.961.855.733</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>3.522.374.484.870</b>	<b>2.933.744.766.876</b>
212	1. Các khoản đầu tư		3.522.374.484.870	2.933.744.766.876
212.1	1.1 Các khoản đầu tư HTM	6.2.2	3.522.374.484.870	2.933.744.766.876
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>17.444.209.711</b>	<b>19.729.829.269</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	7.990.644.923	7.863.035.889
222	1.1 Nguyên giá		29.709.316.020	29.555.778.148
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(21.718.671.097)	(21.692.742.259)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	9.453.564.788	11.866.793.380
228	2.1 Nguyên giá		29.129.181.909	29.032.181.909
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(19.675.617.121)	(17.165.388.529)
<b>250</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>25.465.469.865</b>	<b>24.487.259.588</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	14	1.472.826.824	1.098.488.992
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.272.536.481	2.876.271.102
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15	2.136.564.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16.1	9.535.308.055	8.341.009.508
255	5. Tài sản dài hạn khác	16.2	10.048.234.045	10.034.925.526
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.019.716.295.557</b>	<b>9.459.575.377.956</b>



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

B01a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>8.989.650.172.604</b>	<b>7.691.092.986.859</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>8.978.076.843.014</b>	<b>7.494.936.961.231</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		2.567.931.267.080	2.907.884.479.000
312	1.1 Vay ngắn hạn	17	2.567.931.267.080	2.907.884.479.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	360.964.961	505.243.708
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	20	25.211.324.048	39.468.154.866
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	870.280.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	36.216.954.007	8.763.690.722
323	6. Phải trả người lao động		161.090.804	258.232.830
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		60.349.630	-
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	71.827.554.251	43.279.317.919
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.925.256.707	32.240.437
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	6.243.200.176.635	4.445.705.416.858
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	27.169.904.891	48.169.904.891
<b>340</b>	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>11.573.329.590</b>	<b>196.156.025.628</b>
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	185.500.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15	11.573.329.590	10.656.025.628
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.030.066.122.953</b>	<b>1.768.482.391.097</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	24.3	<b>2.030.066.122.953</b>	<b>1.768.482.391.097</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.070.862.881.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		14.111.041.300	111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	54.917.083.228
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		496.023.911.688	639.006.092.008
417.1	4.1 Lợi nhuận đã thực hiện		469.395.535.289	664.588.463.897
417.2	4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		26.628.376.399	(25.582.371.889)
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	1.883.476.364	1.311.008.333
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>11.019.716.295.557</b>	<b>9.459.575.377.956</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

B01a-CTCK/HN

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	26.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	26.2	179.557.789	28.316.120.755
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	26.3	151.314.672	107.075.184
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.4	290.258.490.000	223.739.810.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK		1.810.000	1.810.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	26.5	22.779.590.000	5.300.090.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	26.6	258.845.240.000	608.824.040.000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư		1.340.270.510.000	1.356.864.980.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.208.039.670.000	1.237.028.740.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		14.395.100.000	50.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		310.000	240.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		8.315.430.000	10.266.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		8.699.520.000	9.684.120.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		8.699.520.000	9.684.120.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	26.7	5.109.830.000	29.607.450.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	26.8	10.863.880.000	1.144.820.000

(\*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

B01a-CTCK/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	26.9	129.949.365.862	205.117.077.336
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		129.921.409.308	205.089.217.139
27.1	Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư tại VSD		43.393.146	3.410.358.207
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.956.554	27.860.197
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		18.277.635	18.200.754
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.678.919	9.659.443
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26.10	129.949.365.862	205.117.077.336
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		128.381.904.786	203.024.377.366
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.567.461.076	2.092.699.970
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	26.11	1.747.191.165	1.739.948.750

Ông Trương Quân Bảo  
 Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn  
 Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		130.441.941.380	111.388.064.992	404.289.240.223	273.208.743.675
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	102.439.990.189	52.886.061.824	194.630.171.938	187.668.927.357
01.2	1.2 Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	22.620.090.641	55.641.787.568	191.954.935.543	59.858.416.946
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	27.3	5.381.860.550	2.860.215.600	17.704.132.742	25.681.399.372
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	27.3	203.728.207.358	113.028.648.307	536.166.570.513	308.328.587.569
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	27.3	6.046.072.856	6.197.309.759	14.623.776.040	26.285.726.098
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	27.3	132.775	2.032	133.533	2.032
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.4	6.627.805.191	5.774.807.875	14.186.458.346	23.407.634.614
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	27.4	-	5.660.000.000	-	24.330.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27.4	106.747.912	457.083.958	988.041.496	2.640.279.471
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	27.4	900.000.000	4.578.339.000	2.943.090.909	19.332.839.000
11	9. Thu nhập từ hoạt động khác	27.4	4.614.698.621	5.391.950.401	12.189.013.836	17.246.250.865
<b>20</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>352.465.606.093</b>	<b>252.476.206.324</b>	<b>985.386.324.896</b>	<b>694.780.063.324</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")					
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	27.1	(70.055.454.983) (4.291.993.979)	(83.023.244.077) (16.753.960.659)	(155.636.675.405) (16.828.139.661)	(251.058.948.314) (42.356.196.624)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm giá lại các tài sản tài chính FVTPL	27.2	(65.532.238.080)	(66.828.150.519)	(138.826.344.085)	(209.380.251.451)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(231.222.924)	558.867.101	17.808.341	677.499.761
22	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")		(165.000.000)	-	(330.000.000)	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(1.297.417.560)	-	(8.121.835.832)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	28	(6.375.926.249)	(2.575.731.162)	(12.830.620.186)	(6.131.765.771)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	29	(8.474.613.407)	(7.418.987.485)	(20.723.527.579)	(23.266.711.173)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	(112.020.647)	(108.511.189)	(311.621.617)	(276.338.612)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	(3.078.291.045)	(8.535.766.601)	(8.262.020.881)	(26.074.242.453)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác		(2.877.389.553)	(2.553.656.149)	(8.537.850.466)	(8.361.208.288)
<b>40</b>	<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>(91.138.697.884)</b>	<b>(105.513.314.223)</b>	<b>(206.632.316.134)</b>	<b>(323.291.050.443)</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)
	<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	1.285.977.425	138.369.273	1.345.272.286
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		298.461.797	127.759.363	1.000.897.498	1.536.485.318
<b>50</b>	<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>32</b>	<b>298.461.797</b>	<b>1.413.736.788</b>	<b>1.139.266.771</b>	<b>2.881.757.604</b>
	<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	(2.832.208.602)	(1.329.713)	(14.248.506.996)
52	2. Chi phí lãi vay		(53.981.036.317)	(41.207.719.300)	(161.929.355.301)	(117.713.812.223)
55	3. Chi phí đầu tư khác		(110.331.501.574)	(73.043.484.252)	(296.833.084.300)	(173.406.795.510)
<b>60</b>	<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>33</b>	<b>(164.312.537.891)</b>	<b>(117.083.412.154)</b>	<b>(458.763.769.314)</b>	<b>(305.369.114.729)</b>
<b>62</b>	<b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ</b>	<b>34</b>	<b>(15.183.578.631)</b>	<b>(8.827.875.722)</b>	<b>(36.868.299.972)</b>	<b>(23.793.968.598)</b>
<b>70</b>	<b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>82.129.253.484</b>	<b>22.465.341.013</b>	<b>284.261.206.247</b>	<b>45.207.687.158</b>
	<b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
71	1. Thu nhập khác		-	-	17.853.174	-
72	2. Chi phí khác		(425.000.000)	(100.258.906)	(486.369.097)	(423.534.979)
<b>80</b>	<b>Cộng kết quả hoạt động khác</b>		<b>(425.000.000)</b>	<b>(100.258.906)</b>	<b>(468.515.923)</b>	<b>(423.534.979)</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)
<b>90</b>	<b>VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>81.704.253.484</b>	<b>22.365.082.107</b>	<b>283.792.690.324</b>	<b>44.784.152.179</b>
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		124.616.400.923	33.551.445.058	230.664.098.866	194.305.986.684
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		(42.912.147.439)	(11.186.362.951)	53.128.591.458	(149.521.834.505)
<b>100</b>	<b>IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>	<b>35</b>	<b>(19.491.013.047)</b>	<b>(5.281.720.969)</b>	<b>(57.433.958.468)</b>	<b>(8.259.284.994)</b>
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(26.452.187.320)	(6.898.793.880)	(56.516.654.506)	(24.600.759.126)
100.2	2. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại		6.961.174.273	1.617.072.911	(917.303.962)	16.341.474.132
<b>200</b>	<b>X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>62.213.240.437</b>	<b>17.083.361.138</b>	<b>226.358.731.856</b>	<b>36.524.867.185</b>
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		62.045.756.728	16.976.978.605	226.011.263.825	36.006.412.684
203	2. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		167.483.709	106.382.533	347.468.031	518.454.501
<b>400</b>	<b>XI. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT</b>		<b>62.213.240.437</b>	<b>17.083.361.138</b>	<b>226.358.731.856</b>	<b>36.524.867.185</b>
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		62.045.756.728	16.976.978.605	226.011.263.825	36.006.412.684
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát		167.483.709	106.382.533	347.468.031	518.454.501

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

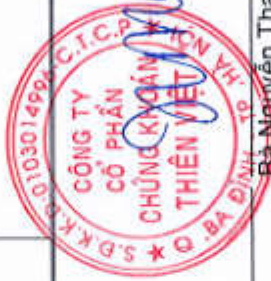
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B02a-CTCK/HN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)
500	<b>XII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG</b>					
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31.4			1.495	243
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31.4			1.495	243

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn  
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		283.792.690.324	44.784.152.179
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(92.144.342.282)	(115.785.912.602)
03	- Khấu hao TSCĐ	12, 13	4.487.757.759	3.567.538.848
06	- Chi phí lãi vay		161.929.355.301	117.713.812.223
08	- Dự thu tiền lãi		(258.561.455.342)	(237.067.263.673)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		138.826.344.085	209.380.251.451
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	138.826.344.085	209.380.251.451
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(191.954.935.543)	(59.858.416.946)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	27.2	(191.954.935.543)	(59.858.416.946)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		262.949.655.826	215.169.010.620
31	- (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(118.943.933.442)	145.305.157.407
32	- Tăng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		(1.447.486.731.486)	(2.727.707.844.906)
33	- (Tăng)/giảm các khoản cho vay		(91.572.160.234)	166.955.520.778
34	- Tăng tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS		(17.512.203.245)	(94.037.272.098)
35	- Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		15.186.799.993	(1.114.300.000)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		254.518.252.406	121.133.383.006
37	- Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1.188.513.500	34.443.873.591
39	- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		22.380.791.131	(36.729.835.487)
40	- Tăng các tài sản khác		(3.203.944.898)	(2.145.507.943)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		48.332.528.178	602.100.000
42	- Giảm chi phí trả trước		4.277.409.566	184.403.963
43	- Thuế TNDN đã nộp	18	(24.528.016.659)	(87.813.951.709)
44	- Lãi vay đã trả		(166.548.647.147)	(99.015.316.797)
45	- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán		(14.256.830.818)	67.243.178.787
46	- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		60.349.630	(30.826.000)
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(1.235.209.598)	(9.537.752.865)
48	- Giảm phải trả người lao động		(97.142.026)	(26.987.271.113)
50	- Tăng phải trả, phải nộp khác		1.802.389.830.975	2.764.421.272.006
60	<b>Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>401.469.412.410</b>	<b>293.689.084.702</b>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	12, 13	(2.202.138.201)	(2.408.835.600)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		<b>(2.202.138.201)</b>	<b>(2.408.835.600)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.225.000.000	280.000.000
73	Tiền vay gốc		9.885.896.511.637	8.196.681.498.155
73.2	- Tiền vay khác		9.885.896.511.637	8.196.681.498.155
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.426.514.723.557)	(8.589.308.708.460)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(10.426.514.723.557)	(8.589.308.708.460)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.613.675)	(3.527.730)
80	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(526.397.825.595)</b>	<b>(392.350.738.035)</b>
90	<b>TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>		<b>(127.130.551.386)</b>	<b>(101.070.488.933)</b>
101	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	4	<b>296.711.202.252</b>	<b>350.066.827.995</b>
101.1	Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
101.2	Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000
103	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	4	<b>169.580.650.866</b>	<b>248.996.339.062</b>
103.1	Tiền		169.580.650.866	248.996.339.062



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B03b-CTCK

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		815.637.319.940	1.869.169.167.650
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(781.505.894.080)	(1.320.073.092.810)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		2.272.765.001.346	3.669.745.663.128
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(2.413.224.355.023)	(4.337.435.986.452)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(329.567.399)	(148.366.569)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		33.904.827.742	55.371.504.269
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.415.044.000)	(21.962.248.000)
20	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(75.167.711.474)</b>	<b>(85.333.358.784)</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	26.9	<b>205.117.077.336</b>	<b>192.238.525.886</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		205.117.077.336	192.238.525.886
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	26.9	<b>129.949.365.862</b>	<b>106.905.167.102</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		129.949.365.862	106.905.167.102
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		129.921.409.308	106.877.050.763
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.956.554	28.116.339

Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn  
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ  
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

B04a-CTCK/HN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)		Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022 VND	Ngày 01 tháng 01 năm 2023 VND	Kỳ trước (Trình bày lại)		Kỳ này	
				Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>							
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.862.881.300	1.070.862.881.300	-	456.394.880.000	-	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000	-	442.394.880.000	-	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300	-	14.000.000.000	-	111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	(52.401.435.855)	54.917.083.228
4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.2	626.249.152.228	639.006.092.008	169.483.386.561	226.011.263.825	(368.993.444.145)	631.361.040.405
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		520.976.652.353	664.588.463.897	169.483.386.561	173.800.515.537	(368.993.444.145)	659.578.889.543
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		105.272.499.875	(25.582.371.889)	-	52.210.748.288	-	(28.217.849.138)
5. Lợi ích của cổ đông thiểu số		497.728.935	1.311.008.333	803.761.200	572.468.031	-	1.301.490.135
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.3</b>	<b>1.754.912.171.919</b>	<b>1.768.482.391.097</b>	<b>170.287.147.761</b>	<b>682.978.611.856</b>	<b>(421.394.880.000)</b>	<b>1.760.827.821.296</b>
				<b>(164.371.498.384)</b>			<b>2.030.066.122.953</b>



*[Handwritten signature]*  
Ông Tô Quốc Tuấn  
Kế toán Trưởng

*[Handwritten signature]*  
Ông Trương Quân Bảo  
Người lập

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 10 năm 2023



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận cấp Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 05 vào ngày 25 tháng 7 năm 2023, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

*Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số*

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
25/12/2006	Cấp phép lần đầu
24/8/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
27/8/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
05/9/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
29/8/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
29/8/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
19/7/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
27/9/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
05/5/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND
28/11/2022	Bổ sung người đại diện theo pháp luật
10/02/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.070.751.840.000 VND lên 1.091.751.840.000 VND
07/7/2023	Thay đổi vốn điều lệ từ 1.091.751.840.000 VND lên 1.513.146.720.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 90 người).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### *Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty*

#### *Quy mô vốn*

Theo báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Nhóm Công ty là 1.513.146.720.000 VND, vốn chủ sở hữu là 2.030.066.122.953 VND và tổng tài sản là 11.019.716.295.557 VND.

#### *Mục tiêu đầu tư*

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

#### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ; và
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

### *Công ty con*

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có một (1) công ty con, như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

*Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)*

*Công ty con (tiếp theo)*

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có hai (2) bên liên quan là như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (Camellia) (**)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Hoạt động đầu tư	15,00%

(\*) TVAM sở hữu 91,37% của Finsight.

(\*\*) Finsight sở hữu 49,00% của Camellia và TVAM sở hữu 35,5% của Camellia.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

**2.4 Cơ sở hợp nhất quý**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất quý toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất quý cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất quý được lập cho cùng một giai đoạn tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán**

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")**

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Nhóm Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngay khi phát sinh.

**3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")**

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)**

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

**3.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".





**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")**

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "*Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS*" thuộc phần "*Thu nhập toàn diện khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý, Nhóm Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá; và
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

**3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính**

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất; và
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính (tiếp theo)**

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính. Công ty sẽ đánh giá khả năng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

**3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Nhóm Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Nhóm Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Nhóm Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Nhóm Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Nhóm Công ty. Trong trường hợp đó, Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Nhóm Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Nhóm Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

**3.9 Phân loại lại tài sản tài chính**

*Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Nhóm Công ty khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Nhóm Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**3.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp**

Trong kỳ, Nhóm Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Nhóm Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Nhóm Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Nhóm Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Nhóm Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Nhóm Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**3.12 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

**3.14 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

**3.15 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1-5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

**3.16 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý:

- ▶ Thuê văn phòng;
- ▶ Học phí giáo dục;
- ▶ Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh;
- ▶ Phí bảo hiểm;
- ▶ Sửa chữa văn phòng
- ▶ Thiết bị tin học;
- ▶ Công cụ dụng cụ; và
- ▶ Phí dịch vụ khác.

#### 3.18 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Nhóm Công ty được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

#### 3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.20 Lợi ích của nhân viên

##### 3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

##### 3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

##### 3.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý.

**3.22 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.23 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Thu nhập khác***

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

***Thu nhập lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ khác**

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3.24 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

**3.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

**3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính ba tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.27 Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 3.27 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

#### *Các quỹ*

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành; và
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

### 3.28 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Nhóm Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	603.099.147	263.164.547
Tiền gửi ngân hàng	168.977.551.719	197.448.037.705
Các khoản tương đương tiền	-	99.000.000.000
	<b>169.580.650.866</b>	<b>296.711.202.252</b>

## 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	<b>57.234.566</b>	<b>13.342.099.835.799</b>
- Cổ phiếu	43.293.429	1.201.810.280.000
- Trái phiếu	13.827.448	2.554.897.523.768
- Khác	113.689	9.585.392.032.031
b. Của nhà đầu tư	<b>168.345.821</b>	<b>4.240.201.256.177</b>
- Cổ phiếu	161.769.284	3.610.332.838.600
- Trái phiếu	6.009.337	616.551.056.577
- Chứng khoán khác	567.200	13.317.361.000
	<b>225.580.387</b>	<b>17.582.301.091.976</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

### 6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>705.246.510.346</b>	<b>704.490.595.770</b>	<b>443.494.198.007</b>	<b>394.907.671.393</b>
TCB	88.001.147.040	86.144.000.000	14.399.857.972	9.564.500.000
STB	70.428.309.753	73.561.440.550	8.526.834.411	11.251.057.500
HPG	15.626.287.670	15.781.025.700	83.556.260.193	71.820.702.000
VPB	42.016.133.908	45.357.057.900	64.444.848.876	57.283.347.300
Cổ phiếu khác	489.174.631.975	483.647.071.620	272.566.396.555	244.988.064.593
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>34.329.132.895</b>	<b>34.413.320.300</b>	<b>48.463.176.448</b>	<b>37.512.745.300</b>
BSR	21.300.000.000	21.800.000.000	-	-
QTP	10.731.900.000	9.945.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	2.297.232.895	2.668.320.300	48.463.176.448	37.512.745.300
<b>Trái phiếu niêm yết</b>	<b>256.847.474.429</b>	<b>259.384.883.069</b>	<b>38.358.719.612</b>	<b>37.468.928.000</b>
LPB122010	196.935.974.429	197.665.883.069	-	-
CTG121030	50.980.500.000	51.000.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết khác	8.931.000.000	10.719.000.000	38.358.719.612	37.468.928.000
<b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>	<b>455.640.465.900</b>	<b>469.613.840.519</b>	<b>789.194.488.986</b>	<b>802.990.224.311</b>
VCBH2128002	205.418.780.800	209.868.095.795	197.174.067.400	201.884.931.506
MBBL2128001	87.655.906.800	88.595.884.932	102.388.385.000	102.460.000.000
VCBH2128004	49.500.008.450	53.408.219.178	49.500.008.450	50.416.438.356
VCBH2128006	49.340.896.050	53.309.589.041	49.340.896.050	50.317.808.219
Trái phiếu chưa niêm yết khác	63.724.873.800	64.432.051.573	390.791.132.086	397.911.046.230
<b>Chứng chỉ quỹ</b>	<b>51.973.640.000</b>	<b>70.446.660.000</b>	<b>51.973.640.000</b>	<b>80.634.540.000</b>
FUCTVGF3	26.154.000.000	36.830.000.000	26.154.000.000	42.672.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	33.616.660.000	25.819.640.000	37.962.540.000
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>263.423.518.999</b>	<b>265.641.641.095</b>	<b>277.032.586.074</b>	<b>278.404.306.849</b>
	<b>1.767.460.742.569</b>	<b>1.803.990.940.753</b>	<b>1.648.516.809.127</b>	<b>1.631.918.415.853</b>

### 6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

#### 6.2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	430.236.668.654	430.236.668.654
Hợp đồng tiền gửi	3.193.131.879.451	3.193.131.879.451	2.756.337.093.296	2.756.337.093.296
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	1.215.000.000.000	1.215.000.000.000	465.271.104.009	465.271.104.009
Khác	314.400.000.000	314.400.000.000	211.830.000.000	211.830.000.000
	<b>4.722.531.879.451</b>	<b>4.722.531.879.451</b>	<b>3.863.674.865.959</b>	<b>3.863.674.865.959</b>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 07 tháng đến 16 tháng và hưởng lãi suất từ 7,30% đến 12,00%. Nhóm Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 2.004.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Các khoản đầu tư HTM khác bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 04 đến 24 tháng và hưởng lãi suất từ 7,00% đến 18,00%.



**6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)**

**6.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Trái phiếu niêm yết	106.780.800.000	106.780.800.000	296.618.425.287	296.618.425.287
Trái phiếu chưa niêm yết	2.209.544.794.460	2.209.544.794.460	2.513.126.341.589	2.513.126.341.589
Hợp đồng tiền gửi	193.000.000.000	193.000.000.000	-	-
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	795.048.890.410	795.048.890.410	-	-
Khác	218.000.000.000	218.000.000.000	124.000.000.000	124.000.000.000
	<b>3.522.374.484.870</b>	<b>3.522.374.484.870</b>	<b>2.933.744.766.876</b>	<b>2.933.744.766.876</b>

Các trái phiếu niêm yết bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 03 đến 06 năm và hưởng lãi suất từ 8,60% đến 15,78%.

Các trái phiếu chưa niêm yết bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 03 đến 10 năm và hưởng lãi suất từ 6,65% đến 12,00%. Nhóm Công ty có sử dụng một số trái phiếu chưa niêm yết là 300.000 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 15 tháng đến 72 tháng và hưởng lãi suất từ 8,10% đến 10,75%.

Các khoản đầu tư HTM khác bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 24 đến 36 tháng và hưởng lãi suất từ 12,00% đến 15,00%.

**6.3 Các khoản cho vay**

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	197.465.558.647	196.885.399.929	105.810.171.190	105.230.012.472
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	948.517.590	948.517.590	1.031.744.813	1.031.744.813
	<b>198.414.076.237</b>	<b>197.833.917.519</b>	<b>106.841.916.003</b>	<b>106.261.757.285</b>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
CTCP Finhay	126.891.082.863	126.891.082.863	126.891.029.618	126.891.029.618
Công ty Cổ Phần Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	29.632.968.000	29.632.968.000
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến CTCP Galaxy education	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
Công ty Cổ phần Công nghệ NAMI	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000	20.700.000.000
CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	18.800.000.000	18.800.000.000	-	-
CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.010.000.000	3.010.000.000	4.297.850.000	4.297.850.000
	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
	<b>229.881.414.745</b>	<b>227.526.764.745</b>	<b>212.369.211.500</b>	<b>210.014.561.500</b>

### 6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	<b>2.934.808.718</b>	<b>2.934.808.718</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết các tài sản tài chính ("TSTC") hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng					Mức trích lập dự phòng kỳ này VND
		Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND		
I	HTM	8.244.906.364.321	8.244.906.364.321	-	-	-	-
	Ngắn hạn	4.722.531.879.451	4.722.531.879.451	-	-	-	-
	Dài hạn	3.522.374.484.870	3.522.374.484.870	-	-	-	-
II	Cho vay	198.414.076.237	197.833.917.519	(580.158.718)	(580.158.718)	-	-
	Cho vay ký quỹ	197.465.558.647	196.885.399.929	(580.158.718)	(580.158.718)	-	-
	Ứng trước	948.517.590	948.517.590	-	-	-	-
III	AFS (có phiếu chưa niêm yết)	229.881.414.745	227.526.764.745	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-	-
	CTCP Finhay	126.891.082.863	126.891.082.863	-	-	-	-
	CTCP Giải trí và giáo dục Galaxy	29.632.968.000	29.632.968.000	-	-	-	-
	CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	-	-	-	-
	CTCP Galaxy Education	20.700.000.000	20.700.000.000	-	-	-	-
	CTCP Công nghệ NAMI	18.800.000.000	18.800.000.000	-	-	-	-
	CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	3.010.000.000	-	-	-	-
	CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-	-
		<b>8.673.201.855.303</b>	<b>8.670.267.046.585</b>	<b>(2.934.808.718)</b>	<b>(2.934.808.718)</b>		

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	2.425.000.007	17.611.800.000
- Cổ phiếu	2.425.000.000	17.611.800.000
- Chứng chỉ tiền gửi	7	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	258.561.455.342	254.518.252.406
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	256.564.255.342	253.448.252.406
- Cổ tức	1.997.200.000	1.070.000.000
	<b>260.986.455.349</b>	<b>272.130.052.406</b>

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết	41.364.383.493	51.763.500.001
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	41.364.383.493	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Trường học Công nghệ MindX	-	10.453.500.001
Tạm ứng khác	630.934.410	366.488.810
Trả trước cho người bán khác	477.727.500	31.927.500
	<b>42.473.045.403</b>	<b>52.161.916.311</b>

## 9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ	9.961.522.845	11.109.075.162
Phải thu phí đại lý phát hành chứng khoán	2.000.000.000	2.000.000.000
Phải thu phí lưu ký	94.801.700	85.680.690
Phải thu phí tư vấn	22.000.092	99.700.092
Phải thu phí giao dịch	77.499.525	49.881.718
	<b>12.155.824.162</b>	<b>13.344.337.662</b>

## 10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải thu tiền hợp tác kinh doanh	10.296.506.047	23.716.882.859
Các khoản phải thu khác	1.029.286.733	300.830.144
	<b>11.325.792.780</b>	<b>24.017.713.003</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>4.220.786.139</b>	<b>7.894.461.084</b>
- Thuê văn phòng	956.913.260	626.793.011
- Học phí giáo dục	714.992.473	-
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh	539.797.837	4.127.257.907
- Phí bảo hiểm	114.133.052	-
- Sửa chữa văn phòng	14.323.100	143.231.000
- Thiết bị tin học	-	5.333.204
- Phí tham gia hợp đồng dự phòng rủi ro lãi suất và tỷ giá	-	807.045.914
- Phí dịch vụ khác	1.880.626.417	2.184.800.048
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.272.536.481</b>	<b>2.876.271.102</b>
- Thiết bị tin học	923.396.889	629.047.501
- Sửa chữa văn phòng	512.050.721	742.344.044
- Công cụ, dụng cụ	306.535.262	351.014.657
- Phí dịch vụ khác	530.553.609	1.153.864.900
	<b>6.493.322.620</b>	<b>10.770.732.186</b>

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.491.567.770	24.820.412.798	3.041.200.700	202.596.880	29.555.778.148
Tăng trong năm	-	2.105.138.201	-	-	2.105.138.201
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>	<b>1.491.567.770</b>	<b>24.973.950.670</b>	<b>3.041.200.700</b>	<b>202.596.880</b>	<b>29.709.316.020</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.491.567.770	17.975.291.207	2.023.286.402	202.596.880	21.692.742.259
Khấu hao trong kỳ	-	1.774.254.876	203.274.291	-	1.977.529.167
Thanh lý	-	(1.951.600.329)	-	-	(1.951.600.329)
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>	<b>1.491.567.770</b>	<b>17.797.945.754</b>	<b>2.226.560.693</b>	<b>202.596.880</b>	<b>21.718.671.097</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	-	6.845.121.591	1.017.914.298	-	7.863.035.889
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>	<b>-</b>	<b>7.176.004.916</b>	<b>814.640.007</b>	<b>-</b>	<b>7.990.644.923</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.970.191.329 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.783.844.948 đồng).



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học VND</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	26.730.635.509	2.301.546.400	29.032.181.909
Tăng trong kỳ	97.000.000	-	97.000.000
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>	<b>26.827.635.509</b>	<b>2.301.546.400</b>	<b>29.129.181.909</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	14.863.842.129	2.301.546.400	17.165.388.529
Hao mòn trong kỳ	2.510.228.592	-	2.510.228.592
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>	<b>17.374.070.721</b>	<b>2.301.546.400</b>	<b>19.675.617.121</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	11.866.793.380	-	11.866.793.380
<b>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>	<b>9.453.564.788</b>	<b>-</b>	<b>9.453.564.788</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.946.036.310 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.946.036.310 đồng).

## 14. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	1.365.512.065	991.462.265
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	34.380.000	34.380.000
Đặt cọc dài hạn khác	72.934.759	72.646.727
	<b>1.472.826.824</b>	<b>1.098.488.992</b>

## 15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
	<b>2.136.564.460</b>	<b>2.136.564.460</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	<b>11.573.329.590</b>	<b>10.656.025.628</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 16. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

### 16.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.415.308.055	8.221.009.508
	<b>9.535.308.055</b>	<b>8.341.009.508</b>

### 16.2 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện số dư tiền nộp quỹ bù trừ phái sinh. Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 04 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	48.234.045	34.925.526
	<b>10.048.234.045</b>	<b>10.034.925.526</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 17. VAY NGÂN HẠN VÀ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND
Vay ngắn hạn	2.907.884.479.000	9.962.683.111.637	10.302.636.323.557	2.567.931.267.080
Tổ chức tài chính	2.655.184.679.000	9.390.870.611.637	9.752.136.523.557	2.293.918.767.080
Tổ chức kinh tế	85.000.000.000	120.200.000.000	169.200.000.000	36.000.000.000
Khác	167.699.800.000	451.612.500.000	381.299.800.000	238.012.500.000
Vay dài hạn	185.500.000.000	-	185.500.000.000	-
Khác	185.500.000.000	-	185.500.000.000	-
	<b>3.093.384.479.000</b>	<b>9.962.683.111.637</b>	<b>10.488.136.323.557</b>	<b>2.567.931.267.080</b>

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

### 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chi tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.127.402	56.516.654.506	(24.528.016.659)	32.189.765.249
2	Thuế giá trị gia tăng	248.420.237	195.909.091	(223.818.182)	220.511.146
3	Thuế thu nhập cá nhân	4.815.582.959	27.029.314.127	(28.056.997.641)	3.787.899.445
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	2.230.012.582	6.154.681.235	(7.506.957.961)	877.735.856
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	2.284.730.161	18.056.292.464	(17.729.000.847)	2.612.021.778
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	29.027.591	185.086.078	(204.380.243)	9.733.426
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	271.812.625	2.633.254.350	(2.616.658.590)	288.408.385
4	Thuế khác	176.350.960	605.661.496	(763.234.289)	18.778.167
		<b>5.441.481.558</b>	<b>84.347.539.220</b>	<b>(53.572.066.771)</b>	<b>36.216.954.007</b>

Trong đó:

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước
- Số thuế phải trả

(103.851.441)  
(3.322.209.164)  
8.763.690.722

(125.895.641)  
-  
36.216.954.007

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	330.226.029	429.162.875
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	30.738.932	76.080.833
	<b>360.964.961</b>	<b>505.243.708</b>

## 20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	25.166.274.798	39.373.065.957
Phải trả khác	45.049.250	95.088.909
	<b>25.211.324.048</b>	<b>39.468.154.866</b>

## 21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phí dịch vụ	48.465.579.244	-
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	22.085.067.907	41.869.359.753
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	1.276.907.100	1.409.958.166
	<b>71.827.554.251</b>	<b>43.279.317.919</b>

## 22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả hợp tác kinh doanh	6.241.391.767.040	4.443.516.798.717
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.735.335.075	1.739.948.750
Phải trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	11.856.090	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.218.430	448.669.391
	<b>6.243.200.176.635</b>	<b>4.445.705.416.858</b>

## 23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
Số đầu kỳ	48.169.904.891	17.280.687.083
Trích trong kỳ	-	30.889.217.808
Sử dụng trong kỳ	(21.000.000.000)	-
	<b>27.169.904.891</b>	<b>48.169.904.891</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

### 24.1 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023 Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đơn vị</i>
Số lượng cổ phần được phép phát hành	151.314.672	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	151.314.672	107.075.184
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	151.314.672	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	151.314.672	107.075.184
Số lượng cổ phần đang lưu hành	151.314.672	107.075.184
<i>Cổ phiếu thường</i>	151.314.672	107.075.184

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 Đơn vị</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 Đơn vị</i>
Số đầu kỳ/năm	107.075.184	107.075.184
Phát hành cổ phiếu thường trả cho người lao động	2.100.000	-
Tăng vốn từ nguồn dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.240.144	-
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	36.899.344	-
<b>Số cuối kỳ/năm</b>	<b>151.314.672</b>	<b>107.075.184</b>

### 24.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	469.395.535.289	664.588.463.897
Lợi nhuận/(lỗ) nhuận chưa thực hiện	26.628.376.399	(25.582.371.889)
	<b>496.023.911.688</b>	<b>639.006.092.008</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

### 24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 24.2 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	664.588.463.897	520.976.652.353
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ	-	(28.217.849.138)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	226.011.263.825	169.483.386.561
Chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu	(368.993.444.145)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(30.881.149.371)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>521.606.283.577</b>	<b>631.361.040.405</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	664.588.463.897	(25.582.371.889)	1.311.008.333	1.768.482.391.097
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	173.800.515.537	52.210.748.288	347.468.031	226.358.731.856
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	225.000.000	225.000.000
Cổ phiếu thường trả cho người lao động (*)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
Tặng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (**)	52.401.435.855	-	-	(52.401.435.855)	-	-	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (**)	368.993.444.145	-	-	-	(368.993.444.145)	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.513.146.720.000</b>	<b>14.111.041.300</b>	<b>2.385.326.228</b>	<b>2.515.647.373</b>	<b>469.395.535.289</b>	<b>26.628.376.399</b>	<b>1.883.476.364</b>	<b>2.030.066.122.953</b>

(\*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 051022022/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 10 năm 2022 về việc triển khai phát hành cổ phiếu cho người lao động trong quý 4 năm 2022.

(\*\*) Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty số 12052023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 5 năm 2023 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 và phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 25. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	1.311.008.333	497.728.935
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ	346.928.823	221.840.997
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	539.208	296.613.504
Góp vốn trong kỳ vào Camellia Wealth	225.000.000	-
Góp vốn trong kỳ vào Finsight	-	280.000.000
Điều chỉnh thay đổi tỉ lệ sở hữu NCI	-	13.375.136
- Lãi đã thực hiện chưa phân phối	-	9.490.636
- Lãi chưa thực hiện chưa phân phối	-	3.884.500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(8.068.437)
<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>1.883.476.364</b>	<b>1.301.490.135</b>

## 26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ

### 26.1 *Nợ khó đòi đã xử lý*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	<b>38.032.022.388</b>	<b>38.032.022.388</b>

### 26.2 *Ngoại tệ các loại*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>
USD	<b>179.557.789</b>	<b>28.316.120.755</b>

### 26.3 *Cổ phiếu đang lưu hành*

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023 Cổ phiếu</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	<b>151.314.672</b>	<b>107.075.184</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

### 26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	289.058.490.000	223.736.810.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	1.200.000.000	3.000.000
	<b>290.258.490.000</b>	<b>223.739.810.000</b>

### 26.5 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	<b>22.779.590.000</b>	<b>5.300.090.000</b>

### 26.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	12.930.240.000	15.909.040.000
Trái phiếu	208.000.000.000	555.000.000.000
Chứng chỉ quỹ	37.915.000.000	37.915.000.000
	<b>258.845.240.000</b>	<b>608.824.040.000</b>

### 26.7 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	<b>5.109.830.000</b>	<b>29.607.450.000</b>

### 26.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Cổ phiếu	<b>10.863.880.000</b>	<b>1.144.820.000</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 26. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

### 26.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	129.921.409.308	205.089.217.139
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	128.363.627.151	203.006.176.612
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.557.782.157	2.083.040.527
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.956.554	27.860.197
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.277.635	18.200.754
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.678.919	9.659.443
	<b>129.949.365.862</b>	<b>205.117.077.336</b>

### 26.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	118.199.515.662	166.650.457.826
- Trong nước	116.632.054.586	164.557.757.856
- Nước ngoài	1.567.461.076	2.092.699.970
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	11.749.850.200	38.466.619.510
- Trong nước	11.749.850.200	38.466.619.510
	<b>129.949.365.862</b>	<b>205.117.077.336</b>

### 26.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.735.335.075	1.739.948.750
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	11.856.090	-
	<b>1.747.191.165</b>	<b>1.739.948.750</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

#### 27.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Cổ phiếu	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi(lỗ) bán chứng khoán trong kỳ VND
1	Cổ phiếu niêm yết	43.257.342	25.342	1.096.219.043.450	976.313.040.737	119.906.002.713
	HPG	6.050.000	24.219	146.526.055.000	128.277.527.523	18.248.527.477
	ACB	5.844.720	22.342	130.582.475.000	128.178.360.000	2.404.115.000
	VPB	4.940.000	20.312	100.341.055.000	100.004.059.968	336.995.032
	Cổ phiếu niêm yết khác	26.422.622	27.203	718.769.458.450	619.853.093.246	98.916.365.204
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.450.000	14.681	35.969.130.000	31.685.800.481	4.283.329.519
	TCI	1.460.000	11.994	17.510.530.000	11.397.035.775	6.113.494.225
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	990.000	18.645	18.458.600.000	20.288.764.706	(1.830.164.706)
3	Trái phiếu niêm yết	5.143.150	105.711	543.685.505.037	541.457.279.521	2.228.225.516
	TD2353151	1.000.000	103.736	103.736.000.000	103.841.000.000	(105.000.000)
	TD1429095	500.000	116.777	58.388.500.000	58.444.000.000	(55.500.000)
	TD1939201	500.000	107.052	53.526.000.000	53.581.500.000	(55.500.000)
	LPB122010	2.572.000	104.876	269.740.076.000	268.448.773.571	1.291.302.429
Trái phiếu niêm yết khác	571.150	102.066	58.294.929.037	57.142.005.950	1.152.923.087	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.537.546	617.376	1.566.619.970.954	1.543.449.403.480	23.170.567.474
	VCBH2128002	400	1.027.026.404	410.810.561.600	402.565.848.200	8.244.713.400
	VBBL2229001	15.000	10.521.442	157.821.635.000	155.435.430.000	2.386.205.000
	MBBL2128001	37.400	10.429.233	390.053.332.000	386.817.238.400	3.236.093.600
	VCBH2128006	100	1.009.040.925	100.904.092.500	100.837.468.900	66.623.600
Trái phiếu chưa niêm yết khác	2.484.646	204.065	507.030.349.854	497.793.417.980	9.236.931.874	
5	Chứng chỉ tiền gửi	13.095	712.003.615	9.323.687.335.962	9.295.473.428.907	28.213.907.055
		53.401.133	235.317	12.566.180.985.403	12.388.378.953.126	177.802.032.277

Trong đó:

- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

194.630.171.938  
(16.828.139.661)

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 27.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND
I	<b>FVTPL</b>	<b>1.767.460.742.569</b>	<b>1.803.990.940.753</b>	<b>36.530.198.184</b>	<b>(16.598.393.274)</b>	<b>53.128.591.458</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	705.246.510.346	704.490.595.770	(755.914.576)	(48.586.526.614)	47.830.612.038
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	34.329.132.895	34.413.320.300	84.187.405	(10.950.431.148)	11.034.618.553
3	Trái phiếu niêm yết	256.847.474.429	259.384.883.069	2.537.408.640	(889.791.612)	3.427.200.252
4	Trái phiếu chưa niêm yết	455.640.465.900	469.613.840.519	13.973.374.619	13.795.735.325	177.639.294
5	Chứng chỉ tiền gửi	263.423.518.999	265.641.641.095	2.218.122.096	1.371.720.775	846.401.321
6	Chứng chỉ quỹ	51.973.640.000	70.446.660.000	18.473.020.000	28.660.900.000	(10.187.880.000)
II	HTM	8.244.906.364.321	8.244.906.364.321	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	198.414.076.237	197.833.917.519	(580.158.718)	(580.158.718)	-
IV	AFS	229.881.414.745	227.526.764.745	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		<b>10.440.662.597.872</b>	<b>10.474.257.987.338</b>	<b>33.595.389.466</b>	<b>(19.533.201.992)</b>	<b>53.128.591.458</b>
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					191.954.935.543
	- Chênh lệch giảm					(138.826.344.085)



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 27. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 27.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	5.381.860.550	2.860.215.600
Từ tài sản tài chính HTM	203.728.207.358	113.028.648.307
Từ các khoản cho vay và phải thu	6.046.072.856	6.197.309.759
Từ tài sản tài chính AFS	132.775	2.032
	<b>215.156.273.539</b>	<b>122.086.175.698</b>

### 27.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.627.805.191	5.774.807.875
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	5.660.000.000
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	106.747.912	457.083.958
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	900.000.000	4.578.339.000
Doanh thu hoạt động khác	4.614.698.621	5.391.950.401
	<b>12.249.251.724</b>	<b>21.862.181.234</b>

## 28. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND</i>
Chi phí hoạt động cho vay kỳ quỹ	-	<b>2.171.150.900</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND</i>
Chi phí tiền lương	4.157.787.332	1.461.882.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	500.090.680	474.506.054
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	336.790.460	117.650.528
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	231.101.766	106.087.689
Chi phí dịch vụ mua ngoài	210.913.814	150.500.253
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	4.202.000	2.650.417
Chi phí khác	935.042.197	262.454.175
	<b>6.375.928.249</b>	<b>2.575.731.162</b>

## 30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOẢN

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND</i>
Chi phí lương	3.414.489.749	2.542.273.139
Dịch vụ mua ngoài	1.888.956.882	2.481.329.865
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.387.130.963	767.324.033
Khấu hao tài sản cố định	782.053.257	509.016.051
Chi phí khác	1.001.982.556	1.119.044.397
	<b>8.474.613.407</b>	<b>7.418.987.485</b>

## 31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND</i>
Chi phí lương	1.850.679.934	1.681.900.002
Dịch vụ mua ngoài	267.160.867	6.113.878.401
Khấu hao tài sản cố định	96.646.107	105.649.934
Vật tư văn phòng	48.953.712	57.579.740
Chi phí khác	814.850.425	576.758.524
	<b>3.078.291.045</b>	<b>8.535.766.601</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	298.461.797	127.759.363
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	-	1.285.977.425
	<b>298.461.797</b>	<b>1.413.736.788</b>

## 33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i> VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	-	2.832.208.602
Chi phí lãi vay	53.981.036.317	41.207.719.300
Chi phí đầu tư khác	110.331.501.574	73.043.484.252
	<b>164.312.537.891</b>	<b>117.083.412.154</b>

## 34. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.574.300.934	3.978.715.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.225.091.162	2.127.065.754
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	760.399.735	365.886.875
Chi phí công cụ, dụng cụ	204.661.803	187.844.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.135.885	152.838.789
Chi phí thuế, phí và lệ phí	11.910.680	48.936.926
Chi phí khác	3.247.078.432	1.966.587.274
	<b>15.183.578.631</b>	<b>8.827.875.722</b>

**35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2022: 20%).

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất quý có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**35.1 Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN**

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.516.654.506	24.600.759.126
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	917.303.962	(16.341.474.132)
	<b>57.433.958.468</b>	<b>8.259.284.994</b>

**35.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất quý vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	283.792.690.324	44.784.152.179
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty	56.758.538.065	8.956.830.436
Ảnh hưởng của việc hợp nhất báo cáo tài chính	3.856.944.835	268.541.150
Các khoản điều chỉnh tăng	174.592.067	18.271.667.414
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	-	16.341.474.132
- Chi phí không được trừ	174.592.067	96.017.717
- Khác	-	1.834.175.565
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.273.420.461)	(2.896.279.874)
- Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(917.303.962)	-
- Thu nhập từ cổ tức	(3.301.532.250)	(2.896.279.874)
- Khác	(54.584.249)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>56.516.654.506</b>	<b>24.600.759.126</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

### 35.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
<b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>				
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
	<b>2.136.564.460</b>	<b>2.136.564.460</b>	-	-
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	11.573.329.590	10.656.025.628	917.303.962	(16.341.474.132)
<b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(917.303.962)</b>	<b>(16.341.474.132)</b>

## 36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	Thu phí quản lý danh mục đầu tư Cổ tức	-	375.553.294
		-	11.200.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Thu phí quản lý Quỹ	1.574.264.278	1.656.957.743
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Thu phí quản lý Quỹ	1.621.537.621	505.591.400
	Thu phí phát hành chứng chỉ quỹ	-	2.006.000.000
Ban lãnh đạo TVS	Vay	76.902.500.000	304.500.000.000
	Trả vay	124.000.000.000	4.500.000.000
	Chi phí lãi vay	13.946.424.334	13.247.209.806

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
		VND	VND
Ban lãnh đạo Finsight			
	Vay	96.700.000.000	797.902.000.000
	Trả vay	96.700.000.000	1.167.162.000.000
	Chi phí lãi vay	234.202.740	5.653.405.206
	Cho vay	364.900.000.000	153.670.000.000
	Thu hồi cho vay	280.500.000.000	153.670.000.000
	Doanh thu lãi vay	5.815.273.975	608.188.494

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
		VND	VND
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3			
	Đầu tư ngắn hạn	26.154.000.000	26.154.000.000
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4			
	Đầu tư ngắn hạn	25.819.640.000	25.819.640.000
Ban lãnh đạo TVS			
	Phải trả ngắn hạn khác	251.080.000.000	238.095.000.000
	Vay ngắn hạn	138.402.500.000	-
	Vay dài hạn	-	185.500.000.000
Bên liên quan của Finsight			
	Cho vay ngắn hạn	84.400.000.000	-

### 36.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022</i>
		VND	VND
<b>Lương và các quyền lợi gộp của nhân sự quản lý chủ chốt</b>			
	Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	-
	Đông Thị Phương liên	50.000.000	-
	Các thành viên Ban Kiểm soát khác	-	-
	Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	1.662.900.000	1.609.900.000



# sCông ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

## 36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 36.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tư doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
<b>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023</b>						
1. Doanh thu thuần	12.780.625.959	100.964.316.671	800.000.000	100.165.092.219	138.054.033.041	352.764.067.890
2. Các chi phí trực tiếp	(7.832.190.044)	(71.536.515.676)	(2.981.644.938)	(61.260.947.160)	(114.106.169.100)	(257.717.466.918)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(782.053.257)	(500.090.680)	(96.646.107)	(157.569.469)	(5.363.081)	(1.541.722.594)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>4.166.382.658</b>	<b>28.927.710.315</b>	<b>(2.278.291.045)</b>	<b>38.746.575.590</b>	<b>23.942.500.860</b>	<b>93.504.878.378</b>
4. Chi phí không phân bổ						(11.800.624.894)
						<b>81.704.253.484</b>

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế

### Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

<b>1. Tài sản bộ phận</b>	<b>200.006.218.836</b>	<b>1.130.540.556.018</b>	<b>22.000.000</b>	<b>4.321.538.563.407</b>	<b>5.318.672.417.637</b>	<b>10.970.779.755.898</b>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	-	126.321.106.089	-	9.138.245.167	34.121.299.610	169.580.650.866
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	920.648.212.030	-	373.540.098.408	509.802.630.315	1.803.990.940.753
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	5.000.000.000	-	3.672.247.079.759	4.567.659.284.562	8.244.906.364.321
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS (thuần)	-	32.784.654.399	-	194.742.110.346	-	227.526.764.745
- Các khoản cho vay (thuần)	197.833.917.519	-	-	-	-	197.833.917.519
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	1.997.200.000	-	70.098.608.584	186.465.646.758	258.561.455.342
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	2.425.000.007	-	-	-	2.425.000.007
- Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.172.301.317	-	22.000.000	-	9.961.522.845	12.155.824.162
- Các khoản phải thu khác	8.866.159.279	41.364.383.493	-	1.772.421.143	10.662.033.547	53.798.838.183
<b>2. Tài sản phân bổ</b>	<b>8.866.159.279</b>	<b>5.669.541.790</b>	<b>1.095.679.573</b>	<b>1.786.369.403</b>	<b>26.459.666</b>	<b>17.444.209.711</b>
- Tài sản cố định	8.866.159.279	5.669.541.790	1.095.679.573	1.786.369.403	26.459.666	17.444.209.711
<b>3. Tài sản không phân bổ</b>						<b>31.492.329.948</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>208.872.378.115</b>	<b>1.136.210.097.808</b>	<b>1.117.679.573</b>	<b>4.323.324.932.810</b>	<b>5.318.698.877.303</b>	<b>11.019.716.295.557</b>

<b>1. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>43.970.964.961</b>	<b>11.299.110.250</b>		<b>2.847.930.776.752</b>	<b>6.002.245.118.317</b>	<b>8.905.445.970.280</b>
- Vay ngắn hạn	43.970.964.961	-	-	2.524.321.267.080	-	2.567.931.267.080
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	360.964.961	-	-	-	-	360.964.961
- Phải trả người bán ngắn hạn	-	11.299.110.250	-	-	13.912.213.798	25.211.324.048
- Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	-	-	-	22.085.067.907	-	22.085.067.907
- Phải trả phí dịch vụ	-	-	-	48.465.579.244	-	48.465.579.244
- Phải trả khác (*)	-	-	-	253.058.862.521	5.988.332.904.519	6.241.391.767.040
<b>2. Nợ phải trả không phân bổ</b>						<b>84.204.202.324</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>43.970.964.961</b>	<b>11.299.110.250</b>		<b>2.847.930.776.752</b>	<b>6.002.245.118.317</b>	<b>8.989.650.172.604</b>

(\*) Đây là khoản chi phí phải trả của CTCP Finsight được hợp nhất trong CTCP Quản lý quỹ Thiên Việt

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

## 36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### 36.3 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND (Trình bày lại)
Đến 1 năm	6.675.946.720	6.652.540.140
Từ 1 - 5 năm	3.365.383.590	6.119.195.275
	<b>10.041.330.310</b>	<b>12.771.735.415</b>

### 36.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	226.011.263.825	36.006.412.684
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>226.011.263.825</b>	<b>36.006.412.684</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	151.186.735	148.404.113
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.495</b>	<b>243</b>



**36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Nhóm Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Nhóm Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Nhóm Công ty chịu lãi suất cố định.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Nhóm Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Nhóm Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Nhóm Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Nhóm Công ty.



**36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC** (tiếp theo)

**36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Nhóm Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Nhóm Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Nhóm Công ty theo chính sách của Nhóm Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất quý tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng***

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Nhóm Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Nhóm Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 6.5*, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

2023  
FY  
AN  
HC  
/L  
/E  
/P



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND			Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
		Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND		
Tiền gửi ngân hàng	168.977.551.719	-	-	-	-	168.977.551.719
Tài sản tài chính FVTPL	975.911.459.328	-	-	-	-	975.911.459.328
Các khoản đầu tư HTM	8.244.906.364.321	-	-	-	-	8.244.906.364.321
Các khoản cho vay - góp	197.833.917.519	-	-	-	580.158.718	198.414.076.237
Phải thu bán các tài sản tài chính	2.425.000.007	-	-	-	-	2.425.000.007
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	258.561.455.342	-	-	-	-	258.561.455.342
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	12.155.824.162	-	-	-	-	12.155.824.162
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.472.826.824	-	-	-	-	1.472.826.824
Phải thu khác	71.244.431.640	-	-	-	-	71.244.431.640
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.933.488.830.862</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>580.158.718</b>	<b>9.934.068.989.580</b>

##### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
tài ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

### 36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### 36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

##### Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>ÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Các tài sản tài chính FVTPL	4.931.126.079	830.089.754.152	110.665.945.205	221.994.577.549	636.309.537.768	1.803.990.940.753
Cổ phiếu niêm yết	-	704.490.595.770	-	-	-	704.490.595.770
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	34.413.320.300	-	-	-	34.413.320.300
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	10.719.000.000	248.665.883.069	259.384.883.069
Trái phiếu chưa niêm yết	4.931.126.079	-	-	110.731.878.919	353.950.835.521	469.613.840.519
Chứng chỉ quỹ	-	70.446.660.000	-	-	-	70.446.660.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	20.739.178.082	110.665.945.205	100.543.698.630	33.692.819.178	265.641.641.095
Tài sản tài chính AFS - góp	-	229.881.414.745	-	-	-	229.881.414.745
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.717.531.879.451	1.503.754.594.870	2.023.619.890.000	8.244.906.364.321
Các khoản cho vay - góp	580.158.718	-	197.833.917.519	-	-	198.414.076.237
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	2.425.000.007	-	-	2.425.000.007
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản tài chính	-	-	258.561.455.342	-	-	258.561.455.342
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	12.155.824.162	-	-	12.155.824.162
Cầm cố, thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	-	-	-	1.472.826.824	-	1.472.826.824
Phải thu khác	-	-	-	51.660.889.540	19.583.542.100	71.244.431.640
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	168.977.551.719	-	-	-	168.977.551.719
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	2.567.931.267.080	-	-	2.567.931.267.080
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	360.964.961	-	-	-	360.964.961
Phải trả, phải nộp khác	-	6.243.245.225.885	96.993.829.049	-	-	6.340.239.054.934
	-	6.243.606.190.846	2.664.925.096.129	-	-	8.908.531.286.975
	<b>5.511.284.797</b>	<b>1.228.948.720.616</b>	<b>5.299.174.021.686</b>	<b>1.778.882.888.783</b>	<b>2.679.512.969.868</b>	<b>10.992.029.885.750</b>

11/2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày



**36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**36.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**

**Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Nhóm Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**36.6 Trình bày lại**


Công ty trình bày lại chi phí thuế TNDN cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 với số tiền điều chỉnh là 1.085.166.300 VND. Việc trình bày lại này nhất quán với cách tính chi phí thuế TNDN đã quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Trước khi trình bày lại VND</i>	<i>Điều chỉnh VND</i>	<i>Sau khi trình bày lại VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.585.603.086	1.085.166.300	7.670.769.386

Việc điều chỉnh này không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022, cũng như báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý của Nhóm Công ty.

  
 Ông Trương Quân Bảo  
 Người lập

  
 Ông Tô Quốc Tuấn  
 Kế toán Trưởng

  
 Bà Nguyễn Thanh Thảo  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023